

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 5046/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 274/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Tờ trình số 1739/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1	4,39
1.1	Đất nông nghiệp khác	1	4,39
2	Đất phi nông nghiệp	195	316,64
2.1	Đất quốc phòng	2	40,83
2.2	Đất an ninh	8	5,19
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	5	2,89
2.4	Đất phát triển hạ tầng	70	194,07
	- Đất cơ sở văn hoá	5	3,77
	- Đất cơ sở y tế	6	2,79
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	18	17,4
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2	1,11
	- Đất giao thông	21	125,31
	- Đất thủy lợi	15	42,41
	- Đất công trình năng lượng	1	0,76
	- Đất chợ	2	0,52
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	61	3,33
2.6	Đất ở tại nông thôn	3	1,44
2.7	Đất ở tại đô thị	2	24,7
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1,5
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	36	23,89
2.10	Đất sông suối, kênh rạch	1	18,8
Tổng		196	321,03

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Phú được Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn là 10 ha;

b) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 8,6 ha;

c) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm là 1 ha;

d) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) là 10 ha;

đ) Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 1,5 ha;

e) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 7,4 ha;

f) Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp không phải xin phép là 25 ha;

g) Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 1 ha;

h) Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ là 2 ha tại xã Nam Cát Tiên;

i) Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sang đất chăn nuôi trong vùng phát triển chăn nuôi tập trung là 5 ha tại xã Phú An;

k) Chuyển từ đất nông nghiệp không phải đất lúa sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 6,1 ha;

l) Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,7 ha;

m) Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện là 40 ha;

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
	Đất phi nông nghiệp	98	260,25	211,49
1	Đất quốc phòng	1	37	37
2	Đất an ninh	4	4,74	3,6
3	Đất phát triển hạ tầng	43	172,96	134,74
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,3	0,3
	- Đất cơ sở y tế	4	0,53	0,53
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	5,95	3,89
	- Đất cơ sở thể dục – thể thao	1	0,56	0,56
	- Đất giao thông	21	125,31	90,4
	- Đất thủy lợi	7	38,61	37,36
	- Đất công trình năng lượng	1	0,76	0,76
	- Đất chợ	1	0,25	0,25
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	19	0,85	0,85
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,95	0,95
6	Đất ở tại nông thôn	1	1	1
7	Đất ở tại đô thị	1	15	15
8	Đất cơ sở tôn giáo	27	9,64	7,55
9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	1	18,8	11,59
	Tổng	98	260,25	211,49

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng		Trong đó: sử dụng vào		
		Số lượng	Diện tích (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích đất trồng rừng phòng hộ (ha)	Diện tích đất trồng rừng đặc dụng
I	Đất nông nghiệp	1	4,39	4,39	-	
1	Đất nông nghiệp khác	1	4,39	4,39	-	-
II	Đất phi nông nghiệp	27	189,12	29,65	1,3	
1	Đất quốc phòng	1	37	0,74	-	-
2	Đất an ninh	1	0,18	0,13	-	-
3	Đất phát triển hạ tầng	18	132,66	24,46	1,3	
	- Đất cơ sở văn hóa	2	1,98	1,12	-	-
	- Đất giao thông	9	89,37	10,38	1,3	
	- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	5	4,81	1,95	-	-
	- Đất thủy lợi	2	36,5	11,01	-	-
4	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,48	0,19	-	-
5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	1	18,8	4,13	-	-
TỔNG		28	193,51	34,04	1,3	-

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,07
2	Đất phát triển hạ tầng		29,65
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	2,83
	- Đất giao thông	5	23,99
	- Đất thủy lợi	2	2,18
	- Đất chợ	1	0,65
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,10
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,5
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,04
	Tổng	16	30,36

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.990,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.195,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.991,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.730,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.132,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.299,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.484,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.498,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,86
2.2	Đất an ninh	CAN	8,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,75
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.040,06
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	22,57
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,89
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,39
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,88
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,83
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	108,16
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,46
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,38
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	79,51
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,77
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,17
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	190,09
1.1	Đất trồng lúa	31,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11,71</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>19,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	31,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	117,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,30
1.5	Đất rừng sản xuất	7,18
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	21,41
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,01
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,02
2.3	Đất phát triển hạ tầng	9,45
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,50
	- Đất cơ sở y tế	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,45
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	-
	- Đất giao thông	6,55
	- Đất thủy lợi	1,83
	- Đất chợ	0,13
2.4	Đất ở tại nông thôn	4,38
2.5	Đất ở tại đô thị	4,90
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,24
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,35
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,20
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,85
Tổng		211,49

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	206,92
1.1	Đất trồng lúa	31,04

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	15,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	38,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	127,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,30
1.5	Đất rừng sản xuất	7,18
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,68
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	24,2
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	8,60
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,40
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,70
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai;

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (báo cáo);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN TÂN PHÚ**

(Kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 31.../12/2020.. của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A - Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020			
	1. Đất quốc phòng			
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	TT. Tân Phú	3,83
	2. Đất an ninh			
2	Trụ sở công an xã	CAN	Đắc Lua	0,10
3	Trụ sở công an xã	CAN	Phú Điền	0,13
4	Trụ sở công an xã	CAN	Phú Lập	0,10
5	Trụ sở công an xã	CAN	Phú Thanh	0,18
6	Trụ sở công an xã Phú Lâm	CAN	Phú Lâm	0,10
7	Trụ sở công an xã Phú Lộc	CAN	Phú Lộc	0,10
8	Nhà tạm giữ của Công an huyện	CAN	TT. Tân Phú	4,36
	3. Đất thương mại, dịch vụ			
9	Trạm xăng dầu ấp 1 (điểm 1)	TMD	Đắc Lua	0,50
10	Trạm xăng dầu ấp 5	TMD	Đắc Lua	0,38
11	Trung tâm Du khách và Truyền thông giáo dục môi trường Vườn Quốc gia Cát Tiên	TMD	Nam Cát Tiên	1,20
	4. Đất phát triển hạ tầng			
	4.1. Đất cơ sở văn hoá			
12	Trung tâm VH-TT xã Phú Lâm	DVH	Phú Lâm	0,69
13	Trung tâm VH-TT xã Phú Sơn	DVH	Phú Sơn	0,66
14	Trung tâm VH-TT xã Phú Thanh	DVH	Phú Thanh	1,29
15	Trung tâm VH-TT xã Phú Trung	DVH	Phú Trung	0,30
16	Trung tâm VH-TT xã Trà Cỏ	DVH	Trà Cỏ	0,83
	4.2. Đất cơ sở y tế			
17	Trạm y tế xã Phú Lộc	DYT	Phú Lộc	0,10
18	Trung tâm y tế huyện	DYT	TT. Tân Phú	2,16
19	Trạm y tế xã (mở rộng)	DYT	Nam Cát Tiên	0,17
20	Trạm y tế xã	DYT	Phú Lâm	0,19
21	Trạm y tế xã (mở rộng)	DYT	Phú Lập	0,10
22	Trạm y tế xã (mở rộng)	DYT	Phú Trung	0,07
	4.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
23	Trường MN Phú Bình (mở rộng)	DGD	Phú Bình	1,03
24	Trường TH Phú Lâm (mở rộng)	DGD	Phú Lâm	0,05
25	Trường MN Phú Thanh khu A	DGD	Phú Thanh	0,83
26	Trường TH Phú Thanh (mở rộng)	DGD	Phú Thanh	0,35
27	Trường TH Phú Trung (mở rộng)	DGD	Phú Trung	0,48
28	Trường MN Phú Xuân	DGD	Phú Xuân	0,62
29	Trường TH Lê Văn Tám cơ sở 1 (mở rộng)	DGD	Trà Cỏ	0,88
30	Trường MN Trà Cỏ	DGD	Trà Cỏ	0,78

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
31	Trường THCS Trà Cỏ (mở rộng)	DGD	Trà Cỏ	0,76
32	Trường TH Nguyễn Huệ	DGD	TT. Tân Phú	2,02
33	Trường THCS Hòa Bình (mở rộng)	DGD	Phú Lập	1,42
34	Trường MN Phú Lộc (mở rộng)	DGD	Phú Lộc	0,64
35	Trường TH dân tộc Tà Lài	DGD	Tà Lài	1,11
	4.4. Đất cơ sở thể dục thể thao			
36	Nhà thi đấu thị trấn	DTT	TT. Tân Phú	0,55
37	Trung tâm thể dục thể thao	DTT	Phú Bình	0,56
	4.5. Đất giao thông			
38	Đường be 129 đoạn từ km0+00 đến km 3+560 (mở rộng)	DGT	Phú Thanh	4,30
39	Đường Hùng Vương (đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến trường TH Nguyễn Huệ và đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao)	DGT	TT. Tân Phú	2,67
40	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ khu tái định cư 9,7 ha đến đường Nguyễn Tri Phương)	DGT	TT. Tân Phú	0,43
41	Cầu Tà Lài	DGT	Tà Lài	0,20
42	Đường Nguyễn Thị Định	DGT	TT. Tân Phú	1,40
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An	DGT	Phú An, Thanh Sơn, Phú Xuân	6,43
44	Đường Trương Công Định (Thị trấn - Trà Cỏ)	DGT	TT. Tân Phú, Trà Cỏ	1,61
45	Đường Phú Lâm - Trà Cỏ	DGT	Phú Lâm, Phú Thanh, Trà Cỏ	8,82
46	Đường Lá Ú (mở rộng)	DGT	Phú Bình	1,68
47	Đường Tà Lài - Trà Cỏ (đoạn từ km1+600 đến km 7+300)	DGT	Phú Điền	4,48
48	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên	DGT	Nam Cát Tiên, Núi Tượng	14,07
49	Đường Đê bao Đồng Hiệp	DGT	Phú Điền, Phú Thanh	3,60
50	Đường Hùng Vương nối dài	DGT	TT. Tân Phú	4,80
51	Đường Nguyễn Du	DGT	TT. Tân Phú	2,73
52	Cầu Suối Đức	DGT	Trà Cỏ	0,06
53	Đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	TT. Tân Phú	1,95
	4.6. Đất thủy lợi			
54	Trạm bơm dã chiến ấp 3 (ấp 8 cũ)	DTL	Đắc Lua	0,35
55	Trạm bơm bến thuyền	DTL	Phú Bình	0,03
56	Tháp nước ấp 5	DTL	Nam Cát Tiên	0,01
57	Xây dựng, gia cố đoạn sạt lở bờ sông Đồng Nai	DTL	Nam Cát Tiên	0,50

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
58	Trạm bơm Giang Điền và hệ thống kênh dẫn nước	DTL	Phú Thanh	9,00
59	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trà Cổ - Phú Điền - Phú Hòa	DTL	Trà Cổ	0,20
60	Tháp nước	DTL	TT. Tân Phú	0,01
61	Hệ thống cấp nước tập trung (ấp 4)	DTL	Tà Lài	0,01
62	Trạm bơm dã chiến ấp 2	DTL	Đắc Lua	0,20
63	Hệ thống cấp nước tập trung xã	DTL	Phú An	0,20
64	Hệ thống cấp nước tập trung	DTL	Nam Cát Tiên	0,18
65	Trạm bơm Đắc Lua	DTL	Đắc Lua	27,50
	4.7. Đất chợ			
66	Chợ Phú Điền	DCH	Phú Điền	0,27
67	Chợ Ngọc Lâm	DCH	Phú Xuân	0,25
	4.8. Đất công trình năng lượng			
68	Trạm biến áp 110kV Núi Tượng và đường dây đầu nối	DNL	Các xã	0,76
	5. Đất ở tại nông thôn			
69	Nhà ở công nhân lao động tại khu công nghiệp	ONT	Phú Lộc	1,00
	6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
70	Trụ sở BCHQS xã	TSC	Phú Điền	0,14
71	Trụ sở BCHQS xã	TSC	Phú Lộc	0,10
72	Trụ sở BCHQS xã	TSC	Phú Sơn	0,24
73	Kho của đội thi hành án	TSC	TT. Tân Phú	0,01
74	Trụ sở UBND thị trấn Tân Phú	TSC	TT. Tân Phú	0,40
75	Đội thuế khu vực IV	TSC	Phú Lập	0,06
76	Huyện Ủy (mở rộng)	TSC	TT. Tân Phú	0,55
	7. Đất cơ sở tôn giáo			
77	Chùa Vĩnh Giác	TON	Phú An	0,80
78	Chùa Phước Điền (mở rộng)	TON	Phú Điền	0,57
79	Giáo xứ Đắc Lua (mở rộng)	TON	Đắc Lua	2,18
80	Giáo họ Tiên Lâm (GX. Xuân Lâm)	TON	Nam Cát Tiên	0,32
81	Chùa Bửu Thiện	TON	Phú Lộc	0,66
82	Giáo xứ Giang Lâm	TON	Phú Thanh	0,40
83	Giáo xứ Hòa Lâm	TON	Phú Trung	1,83
84	Chùa Pháp Trụ	TON	Phú Xuân	0,28
85	Giáo xứ Tà Lài (mở rộng)	TON	Tà Lài	0,66
86	Giáo họ Đa Minh (Giáo Xứ Đắc Lua)	TON	Đắc Lua	0,56
87	Giáo họ Núi Tượng (Giáo Xứ Thạch Lâm)	TON	Núi Tượng	0,11
88	Giáo họ 1 (Giáo Xứ Bình Lâm)	TON	Phú Bình	0,05
89	Giáo họ Phanxico (Giáo Xứ An Lâm)	TON	Phú Bình	0,25
90	Giáo họ 2 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,05
91	Giáo họ 3 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,02
92	Giáo họ 3 (Giáo Xứ Trúc Lâm)	TON	Phú Lâm	0,06
93	Giáo họ 4 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
94	Giáo họ 5 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,01
95	Giáo họ 7 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,11
96	Nhà nguyện Giáo họ 6 (Giáo Xứ Phương Lâm)	TON	Phú Lâm	0,06
97	Tu viện Đa Minh (Dòng nữ Đa Minh)	TON	Phú Lâm	0,23
98	Giáo họ Thánh Giuse (Giáo Xứ Phú Lâm)	TON	Phú Sơn	0,04
99	Nhà nguyện Mân Côi (Giáo Xứ Phú Lâm)	TON	Phú Sơn	0,03
100	Giáo họ 7 (Giáo xứ Bình Lâm)	TON	Phú Trung	0,07
101	Giáo họ 12B (Giáo Xứ Ngọc Lâm)	TON	Phú Xuân	0,29
102	Giáo họ 4 giáo xứ Ngọc Lâm	TON	Phú Xuân	0,05
103	Dòng Đức Bà Truyền giáo Quang Lâm	TON	Thanh Sơn	0,31
104	Giáo họ 11 (Giáo Xứ Bích Lâm)	TON	Trà Cổ	0,33
105	Chùa Phước Lập	TON	Phú Xuân	0,22
	8. Đất sinh hoạt cộng đồng			
106	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Đắc Lua	0,09
107	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4 (điểm 1)	DSH	Đắc Lua	0,10
108	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4 (điểm 2)	DSH	Đắc Lua	0,10
109	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5 (điểm 1)	DSH	Đắc Lua	0,05
110	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 2)	DSH	Đắc Lua	0,23
111	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 1)	DSH	Đắc Lua	0,05
112	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5 (điểm 2)	DSH	Đắc Lua	0,08
113	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Cường	DSH	Phú Bình	0,04
114	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Dũng	DSH	Phú Bình	0,03
115	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thành	DSH	Phú Bình	0,03
116	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Phú Điền	0,04
117	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	DSH	Phú Điền	0,05
118	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Phú Điền	0,05
119	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	DSH	Phú Điền	0,05
120	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1 (điểm 1)	DSH	Phú Thịnh	0,03
121	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Phú Thịnh	0,03
122	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 7	DSH	Phú Thịnh	0,12
123	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2 (điểm 2)	DSH	Phú Thịnh	0,04
124	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	DSH	Phú Thịnh	0,03
125	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	DSH	Phú Thịnh	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	(điểm 2)			
126	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 1)	DSH	Phú Thịnh	0,03
127	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	DSH	Phú Thịnh	0,03
128	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	DSH	Phú Thịnh	0,03
129	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 (điểm 2)	DSH	Phú Thịnh	0,05
130	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 1)	DSH	Phú Lâm	0,03
131	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 2)	DSH	Phú Lâm	0,03
132	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Lâm (điểm 3)	DSH	Phú Lâm	0,03
133	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Mai 1	DSH	Phú Lâm	0,03
134	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phương Mai	DSH	Phú Lâm	0,03
135	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 1)	DSH	Phú Lâm	0,03
136	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 2)	DSH	Phú Lâm	0,03
137	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ 3	DSH	Phú Lâm	0,07
138	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 4	DSH	Phú Lộc	0,03
139	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Phú Lộc	0,03
140	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Ngọc Lâm 1 (điểm 2)	DSH	Phú Thanh	0,05
141	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Thọ Lâm 1 (điểm 1)	DSH	Phú Thanh	0,08
142	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Ngọc Lâm 1 (điểm 1)	DSH	Phú Thanh	0,05
143	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thắng	DSH	Phú Trung	0,03
144	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Phú Lợi	DSH	Phú Trung	0,04
145	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thạch (điểm 1)	DSH	Phú Trung	0,03
146	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thạch	DSH	Phú Trung	0,02
147	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Ngọc Lâm 2	DSH	Phú Xuân	0,05
148	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bàu Chim	DSH	Phú Xuân	0,03
149	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Ngọc Lâm 3	DSH	Phú Xuân	0,03
150	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp	DSH	Phú Xuân	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Thanh Thọ (điểm 1)			
151	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Thọ (điểm 2)	DSH	Phú Xuân	0,04
152	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thọ Lâm	DSH	Phú Xuân	0,04
153	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Ngọc Lâm 1	DSH	Phú Xuân	0,03
154	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Trà Cổ	0,04
155	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Trà Cổ	0,10
156	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Trà Cổ	0,05
157	Nhà văn hóa ấp Phú Hợp A, Phú Hợp B	DSH	Phú Bình	0,03
158	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp 2	DSH	Phú Lộc	0,03
159	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 (điểm 1)	DSH	Phú Lộc	0,05
160	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Lâm 1	DSH	Phú Sơn	0,31
161	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Lâm 4	DSH	Phú Sơn	0,04
162	Nhà văn hóa kết hợp Khu thể thao ấp Thọ Lâm 1 (điểm 2)	DSH	Phú Thanh	0,04
163	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 (điểm 2)	DSH	Tà Lại	0,08
164	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Ngọc Lâm 2	DSH	Phú Thanh	0,04
165	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thanh Trung	DSH	Thanh Sơn	0,10
	8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
166	Nạo vét suối Đa Tôn	SON	Phú Thanh, Thanh Sơn, Phú Lâm	18,80
	10. Dự án giao đất			
167	Giao đất trong khu tái định cư 9,7 ha	ODT	TT. Tân Phú	9,70
168	Giao đất ở trong khu chợ Nam Cát Tiên	ONT	Nam Cát Tiên	0,40
169	Giao đất ở tại xã Phú An	ONT	Phú An	0,04
	11. Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dự án			
170	Trại nuôi vịt giống quy mô 25.000 con	NKH	Núi Tượng	4,39
	B - Các dự án bổ sung mới			
	1. Đất phát triển hạ tầng			
	1.1. Đất giao thông			
171	Đường be 129	DGT	Phú Thanh	7,60
172	Đường Nguyễn Văn Cừ	DGT	TT. Tân Phú	1,26
173	Đường Hùng Vương đoạn cuối	DGT	TT. Tân Phú	5,10
174	Nâng cấp, sửa chữa đường Đắc Lua đi	DGT	Đắc Lua	40,74

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	Đặng Hà			
175	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn Km13 đến cầu Tà Lài)	DGT	Tà Lài; Phú Lập	11,38
	1.2. Đất thủy lợi			
176	Trạm bơm ấp 5	DTL	Nam Cát Tiên	0,02
177	Đê bao Suối Cầu trắng (ấp Thọ Lâm 2)	DTL	Phú Thanh	3,00
178	Kênh tạo nguồn Thanh Sơn - Phú Xuân	DTL	Thanh Sơn	1,20
	1.3 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
179	Trường tiểu học Phạm Văn Đồng	DGD	Phú Lộc	0,34
180	Trường THPT Thanh Bình	DGD	Phú Bình	1,70
181	Trường TH Nguyễn Du	DGD	Phú Sơn	1,53
182	Trường TH Nguyễn Thị Định	DGD	TT. Tân Phú	1,78
183	Trường THCS Núi Tượng	DGD	Núi Tượng	1,08
	1.4 Đất công trình năng lượng			
	2. Đất quốc phòng			
184	Trường bắn, thao trường huấn luyện	CQP	Phú Xuân	37,00
	3. Đất an ninh			
185	Trụ sở công an xã Phú Bình	CAN	Phú Bình	0,12
	4. Đất cơ sở tôn giáo		Nam Cát Tiên	0,50
186	Giáo xứ Đồng Hiệp (mở rộng)	TON	Phú Điền	0,91
187	Giáo xứ Ngọc Lâm (cơ sở Bàu Mây)	TON	Phú Thanh	3,53
188	Giáo Xứ Phương Lâm (Giáo họ 9)	TON	Phú Lâm	0,92
189	Chùa Quy Thiện	TON	Phú Trung	0,16
190	Diệu Nghiêm Ni tự	TON	Đắc Lua	0,76
191	Tịnh thất Ngọc Hoa Nghiêm	TON	Phú Thịnh	2,44
192	Chùa Linh Phú	TON	Phú Sơn	4,59
	5. Đất sinh hoạt cộng đồng			
193	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Phú Lộc	0,12
	6. Đất ở tại đô thị			
194	Khu tái định cư	ODT	TT. Tân Phú	15,00
	7. Đất thương mại dịch vụ			
195	Trạm xăng dầu Phong Phú	TMD	Nam Cát Tiên	0,76
196	Trạm xăng dầu Tuệ Lâm	TMD	Trà cổ	0,05



PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 31/.../2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy
	1. Đất thương mại dịch vụ				
1	Trụ sở làm việc VietTel	TMD	TT. Tân Phú	0,07	Chưa có khả năng thực hiện
	2. Đất phát triển hạ tầng				
	2.1. Đất giao thông				
2	Cầu Đạ-Huoi	DGT	Nam Cát Tiên	0,15	Chưa có khả năng thực hiện
3	Bến xe Đắc Lua	DGT	Đắc Lua	0,20	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
4	Đường 600B	DGT	Phú Xuân, Phú An	12,00	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
5	Đường Phú Trung - Phú An	DGT	Phú Trung, Phú An, Phú Sơn	11,54	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
6	Đường vào cầu Đạ-Huoi	DGT	Nam Cát Tiên	0,10	Chưa có khả năng thực hiện
	2.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
7	Trường MN Phú Lâm	DGD	Phú Lâm	0,68	Chưa có khả năng thực hiện
8	Trường MN Phú Trung	DGD	Phú Trung	0,90	Chưa có khả năng thực hiện
9	Trường MN Phú Thịnh (ấp 7)	DGD	Phú Thịnh	0,56	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
10	Trường MN Tà Lài (ấp 1)	DGD	Tà Lài	0,69	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
	2.3. Đất thủy lợi				
11	Trạm bơm ấp 3	DTL	Nam Cát Tiên	0,04	Chưa có khả năng thực hiện
12	Trạm bơm Tà Lài		Tà Lài	2,14	Chưa có khả năng thực hiện
	2.4. Đất chợ				
13	Chợ Phú Lập (mở rộng)	DTL	Phú Lập	0,65	Hủy do đã hủy thu hồi đất

TT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do hủy
					theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
	3. Đất sinh hoạt cộng đồng				
14	Nhà văn hóa ấp Phú Lâm 5 (mở rộng)	DSH	Phú Sơn	0,04	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020
	4. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
15	Trạm trung chuyển rác	DRA	Phú Xuân	0,10	Chưa có khả năng thực hiện
	5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
16	Trụ sở tòa án nhân dân huyện	TSC	TT. Tân Phú	0,50	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020



PHỤ LỤC III

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TÂN PHÚ
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Tân Phú	Đắc Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.990,40	531,86	40.436,90	2.010,15	2.184,06	4.968,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,32	-	964,20	165,66	499,41	44,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.195,65</i>	<i>-</i>	<i>544,53</i>	<i>120,85</i>	<i>482,00</i>	<i>21,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.991,69	60,12	377,54	151,35	169,68	27,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.730,54	379,17	921,71	787,89	895,78	1.339,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.132,84	-	-	538,42	490,00	2.136,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	38.041,91	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.299,74	92,57	37,43	296,78	1,87	1.331,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.484,86	-	94,11	42,69	101,91	58,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,66	-	-	27,36	25,41	30,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.498,91	277,77	1.075,94	229,57	160,09	266,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,86	3,83	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,96	8,13	0,10	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,24	49,24	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,51	0,65	1,12	9,42	0,26	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,75	1,60	0,35	0,57	2,92	1,18
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.040,06	96,29	168,59	66,38	47,19	87,00
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	22,57	7,18	0,48	4,65	-	0,55
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,89	3,32	0,25	1,39	0,16	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,39	12,06	5,97	4,24	3,27	3,84
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,88	1,46	1,71	1,22	0,88	0,43
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,89	0,04	-	-	-	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	1,66	0,20	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,83	-	63,11	55,82	40,74	36,90
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	108,16	108,16	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55	4,25	0,78	1,02	0,40	0,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,46	0,19	6,58	0,04	-	0,49
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,38	2,21	4,26	5,57	2,36	3,78
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	79,51	2,17	5,52	5,75	2,14	3,47
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,77	0,18	2,34	0,33	1,50	0,34
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	0,87	0,44	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	-	-	-	-	0,09
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,17	-	406,47	84,47	62,58	132,51
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	-	414,62	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	0,14	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TÂN PHÚ
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.990,40	1.356,93	1.530,65	479,01	1.299,99	2.924,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,32	780,27	982,21	145,17	117,27	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.195,65</i>	<i>761,42</i>	<i>960,49</i>	<i>120,42</i>	<i>88,41</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.991,69	69,74	42,80	106,98	25,69	126,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.730,54	461,03	325,18	193,07	742,92	2.788,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.132,84	-	-	-	194,81	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.299,74	-	-	0,09	0,63	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.484,86	44,04	173,16	30,74	216,97	0,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,66	1,85	7,30	2,96	1,70	7,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.498,91	224,88	502,86	147,23	128,82	162,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,86	0,31	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,96	0,12	0,13	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,24	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,51	0,69	24,85	0,30	0,56	0,68
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,75	1,06	5,66	0,08	1,98	3,53
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.040,06	61,66	314,40	37,28	44,57	76,37
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,57	0,45	0,46	0,74	0,82	0,36
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,89	0,13	0,15	0,27	0,61	0,15
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,39	5,08	3,74	4,10	4,66	4,13
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,88	0,56	1,99	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,89	-	-	0,42	-	0,01
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	-	-	0,19	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,83	116,14	71,05	88,21	58,79	79,55
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	108,16	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55	0,40	0,55	0,18	0,31	0,32
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,46	0,07	-	-	0,09	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,38	5,94	1,58	3,60	5,86	0,66
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	79,51	10,48	7,44	7,30	1,81	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,77	0,29	0,28	0,28	0,37	0,38
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	1,75	0,10	-	0,01	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,17	25,97	76,82	9,90	14,18	0,84
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	2,82	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TÂN PHÚ
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.990,40	1.296,00	2.214,09	2.460,66	1.438,68	1.933,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,32	74,89	1.036,35	150,55	57,71	227,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.195,65</i>	<i>74,76</i>	<i>1.002,25</i>	<i>136,87</i>	<i>4,39</i>	<i>131,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.991,69	6,99	48,69	358,84	22,65	77,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.730,54	307,34	827,72	1.846,49	623,45	972,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.132,84	-	-	47,78	716,33	336,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.299,74	873,91	-	0,44	3,31	166,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.484,86	32,87	245,25	54,86	13,53	146,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,66	-	56,08	1,70	1,70	8,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.498,91	138,73	601,18	207,90	109,15	223,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,86	-	-	-	-	73,72
2.2	Đất an ninh	CAN	8,96	-	0,18	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,24	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,51	4,51	1,01	0,39	1,31	0,47
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,75	0,21	0,76	3,34	0,08	0,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.040,06	37,46	248,31	61,94	35,89	51,11
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	22,57	0,87	2,26	-	0,58	1,24
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,89	0,14	0,06	0,06	0,18	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,39	3,78	6,65	2,29	2,46	3,63
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,88	-	0,02	0,64	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,89	0,42	-	0,76	0,11	0,05
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	5,05	0,31	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,83	66,91	91,19	74,18	55,83	87,76
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	108,16	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55	0,36	0,24	0,59	0,18	0,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,46	-	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,38	7,69	3,06	4,64	5,14	2,49
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	79,51	3,57	8,45	0,90	5,25	3,06
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,77	0,37	0,60	0,51	0,18	0,30
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	0,41	-	0,04	0,15	0,03
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,17	17,24	116,44	61,06	5,14	3,98
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	-	125,89	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	-	-	0,12	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN TÂN PHÚ
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5046./QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
				Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.990,40	1.069,30	1.464,50	2.391,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.020,32	293,17	37,66	443,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.195,65	292,71	22,24	431,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.991,69	26,54	148,34	144,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.730,54	248,11	1.184,58	885,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.132,84	-	-	672,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	-	111,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.299,74	445,27	-	49,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.484,86	55,52	92,22	81,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,66	0,69	1,70	1,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.498,91	475,99	247,50	319,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,86	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,96	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,24	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,51	0,51	30,68	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,75	1,50	0,08	0,71
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.040,06	401,45	115,93	88,24
	Trong đó:					
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	22,57	0,63	0,86	0,44
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,89	0,15	0,10	0,56
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,39	2,41	2,72	6,36
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,88	0,28	1,47	2,22
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,89	0,08	-	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,83	42,31	69,72	55,62
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	108,16	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55	0,35	0,37	0,58
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,46	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	68,38	7,36	0,81	1,37
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	79,51	7,09	2,70	2,41
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,77	0,23	0,25	1,04
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,98	-	2,67	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	0,15	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,17	15,04	24,29	169,24
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	-	-